

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1096/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
vùng biển-ven biển tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư: số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP; số 21/2007/TT-BNN ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 53/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2008 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên; số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2008 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020; số 122/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 14-CTr/TU của Tỉnh ủy Phú Yên về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị 4 Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

Trên cơ sở các văn bản của UBND tỉnh Phú Yên: Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2007 về việc đồng ý lập và duyệt Đề cương, kinh phí Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển tỉnh Phú Yên; Công văn số 1877/UBND-TH ngày 12 tháng 9 năm 2008 về việc tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo 195/ ngày 08 tháng 6 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch, với các nội dung sau:

I. ĐẶC ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Tên Quy hoạch: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển tỉnh Phú Yên.

2. Chủ quy hoạch: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Ranh giới vùng biển - ven biển tỉnh Phú Yên: gồm các huyện: Đông Hòa, Tuy An, thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa; tổng diện tích tự nhiên ~ 34 nghìn km² (gồm cả vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp và vùng đặc quyền kinh tế); trong đó, diện tích phần đất liền 1.277,5 km², dân số trung bình năm 2010: 510,93 nghìn người, chiếm 25,3% về diện tích và 58,5% dân số toàn tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát huy hiệu quả các nguồn nội lực; chủ động, tích cực thu hút nguồn ngoại lực; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội vùng biển với các vùng khác; tăng cường hợp tác quốc tế.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; chú trọng phát triển những ngành, lĩnh vực mũi nhọn, có lợi thế so sánh.

- Tăng cường đầu tư chiều sâu về khoa học kỹ thuật, lực lượng lao động để làm chủ vùng biển, vươn ra khơi xa và tăng khả năng dự báo để giảm nhẹ thiệt hại về thiên tai.

- Gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái vùng biển và ven biển.

- Đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng tiếp giáp, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng vùng biển và ven biển có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, ổn định và bền vững, là khu vực kinh tế đa ngành, đa chức năng, trình độ phát triển tiên tiến, cơ cấu kinh tế hiện đại với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... để kéo theo sự phát triển kinh tế chung của cả tỉnh và đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đuổi kịp và vượt mức trung bình cả nước trước năm 2015.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Tăng tỷ trọng GDP_{VÙNG} (trong GDP_{TỈNH}) lên 75 - 80%; GDP/người cao gấp 1,3 - 1,5 lần so với bình quân của tỉnh vào năm 2020.

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, trước hết là hệ thống giao thông đường bộ, cảng biển, sân bay, khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung.

- Ưu tiên nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, chế biến thủy sản, du lịch biển đảo; nuôi trồng, đánh bắt thủy sản xa bờ, hiện đại hóa các hoạt động dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống chuỗi đô thị và nông thôn vững chắc làm căn cứ hậu cần đủ mạnh để phát triển công nghiệp-dịch vụ, khai thác tốt tiềm năng vùng biển khơi.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Chọn **phương án 1** (nêu trong hồ sơ) làm phương án phấn đấu thực hiện; với đặc điểm: phát triển khá, được tính toán trên cơ sở dự báo khả năng thu hút nguồn lực đầu tư phát triển, các yếu tố bên ngoài tác động tích cực đến nền kinh tế tỉnh; các dự án mang tính đột phá lớn của tỉnh nói chung và vùng biển-ven biển nói riêng triển khai thuận lợi trong giai đoạn 2011-2015, tạo điều kiện tiếp tục thu hút nhiều dự án mới trong giai đoạn 2016-2020, có sự quan tâm, hỗ trợ đầu tư của Trung ương, đồng thời có sự nỗ lực phấn đấu của các cấp chính quyền và cộng đồng trong địa bàn, qua các dự án sau:

- Triển khai đầu tư, đưa vào hoạt động các khu du lịch lớn: liên hợp cao cấp Phú Yên, Sao Việt, Bãi Tràm; Gành Đá Đĩa; khu liên kết Ô Loan - Xuân Đài, rừng dương Thành Lâu...;

- Kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên, các khu công nghiệp tập trung được triển khai xây dựng và khai thác hiệu quả; cảng Vũng Rô được tiếp tục mở rộng, nâng cấp; xây mới cảng chuyên dùng Bãi Góc; sân bay Tuy Hòa được nâng cấp đủ tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế; đầu tư hoàn chỉnh tuyến ven biển, (góp phần hoàn chỉnh tuyến ven biển Thanh Hóa - Bình Thuận); đầu tư đường cao tốc Bắc Nam và hình thành một số đường mới nối từ đường cao tốc Bắc - Nam và trục quốc lộ 1A đến các cụm đô thị du lịch ven biển, các khu công nghiệp; quốc lộ 29 (ĐT645 được nâng cấp; nối cảng Vũng Rô đến cửa khẩu Đak Ruê ở Đăk Lăk); nâng cấp quốc lộ 25; đầu tư hình thành tuyến giao thông Sông Cầu - Gia Lai; đầu tư Nhà máy Nước phục vụ Khu kinh tế Nam Phú Yên; các kết cấu hạ tầng quan trọng khác cũng được xem xét xây dựng trong giai đoạn quy hoạch (như: tuyến đường sắt Phú Yên-Tây Nguyên, hầm đường bộ đèo Cả và đèo Cù Mông, tổng kho xăng dầu vận chuyển phân phối cho các tỉnh Tây Nguyên và trong khu vực,...);

- Thành phố Tuy Hòa phát triển đạt tiêu chuẩn đô thị loại II vào năm 2013; đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị Nam Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu; huyện Đông Hòa tiếp tục được đầu tư để trở thành thị xã vào năm 2019-2020.

1. Các chỉ tiêu về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân 17,1%/năm; trong đó, giai đoạn 2011-2015: 16,6%/năm, giai đoạn 2016-2020: 17,6%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp, năm 2015: 49,7% - 36,1% - 14,2%; năm 2020: 51,7% - 40,4% - 7,9%.

- Cơ cấu lao động đến năm 2020: lao động khu vực nông nghiệp còn 15%.

- Tỷ lệ thu ngân sách so GDP, năm 2015: 24%, năm 2020: 25%.

- Thu nhập bình quân đầu người, năm 2015: 2.045 USD; năm 2020: 4.221 USD.

- Kim ngạch xuất khẩu, năm 2015: đạt 750 triệu USD; năm 2020: đạt 1.000 triệu USD.

2. Các chỉ tiêu về xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân: 1-1,1%/năm, đến năm 2015: giảm còn 1,2%, năm 2020: giảm còn 1,1%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 1-1,5%, đến năm 2015: còn <1,5%, năm 2020: cơ bản không còn hộ nghèo.

- Lao động nông nghiệp, đến năm 2020 chiếm 10 - 15%.

- Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, THCS đúng độ tuổi; phấn đấu đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học phổ thông vào năm 2013; tỷ lệ lao động qua đào tạo >70% năm 2020.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2015 còn 10%, năm 2020 dưới 5%; tăng tỷ lệ giường bệnh/vạn dân năm 2015: 32 giường, năm 2020: 40 giường; tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2015: 13,5 người, năm 2020: 20 người.

- Phấn đấu đến năm 2020, 100% thành phố, thị trấn, thị xã có trung tâm thể dục thể thao và 100% xã, thôn có cơ sở tập luyện thể dục thể thao phù hợp.

3. Các chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng, năm 2015: 33%, năm 2020: 35%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước máy, năm 2015 xấp xỉ 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh, năm 2015: 90%, năm 2020 xấp xỉ 100%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh, năm 2015: đạt 80%, năm 2020: đạt 100%.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Các ngành kinh tế:

1.1. Công nghiệp - xây dựng: Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 18 - 19%/năm.

a) Các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu: tập trung phát triển các ngành: hóa dược, chế biến thủy sản, sản xuất lắp ráp ô tô, sản xuất bia-nước giải khát;

- Công nghiệp hóa dược: đầu tư nâng công suất nhà máy dược; kêu gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm từ vật liệu composite, hình thành Nhà máy sản xuất phân bón hóa học (công suất 15.000 - 20.000 tấn/năm) ở Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu, nâng cấp các nhà máy sản xuất phân vi sinh hiện có...;

- Chế biến hải sản:

+ Chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu: nâng cao hiệu quả hoạt động các nhà máy hiện có, khuyến khích đầu tư một số nhà máy mới công suất 2.500 - 3.000 tấn/năm với công nghệ hiện đại; phấn đấu năm 2020, năng lực chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu của vùng đạt 15 - 20 nghìn tấn sản phẩm/năm;

+ Chế biến thủy sản khô, tẩm sấy: khuyến khích các hộ gia đình ở khu vực xã An Chấn (huyện Tuy An), xã Xuân Hải, Xuân Hòa, Xuân Thịnh (thị xã Sông Cầu) đầu tư phát triển theo hướng dần hình thành làng nghề, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp;

+ Chế biến nước mắm: tạo điều kiện các cơ sở đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu hàng hoá gắn với một số địa danh nổi tiếng: Gành Đỏ, Mỹ Quang, Tiên Châu...

- Công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin: nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà máy lắp ráp ô tô JRD, khuyến khích phát triển ngành phụ trợ phục vụ công nghiệp sản xuất ô tô (đạt 10.000 tấn sản phẩm/năm); đầu tư Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử-lắp ráp mặt hàng điện tử gia dụng (công suất ~ 20 nghìn sản phẩm/năm); đầu tư Nhà máy sản xuất máy tính cá nhân-thiết bị vi ngoại, thiết bị viễn thông, thiết bị quang điện tử, thiết bị tự động hóa; kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất phần mềm;

- Công nghiệp sản xuất đồ uống, thực phẩm và hàng tiêu dùng: nâng công suất các Nhà máy Bia Sài Gòn-Phú Yên, Nhà máy Bia-Nước giải khát Phú Yên; các Nhà máy sản xuất bia-nước giải khát khác, phát huy tối đa năng lực sản xuất, từng bước đầu tư nâng công suất, đa dạng hóa sản phẩm chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ; phát triển Nhà máy sản xuất đồ nhựa dân dụng, công nghiệp và Nhà máy sản xuất bao bì tại các khu công nghiệp tập trung; gọi vốn đầu tư Nhà máy chế biến các sản phẩm từ dừa (dầu dừa, cơm dừa, bánh kẹo dừa, sản phẩm phẩm thủ công mỹ nghệ...); đẩy mạnh cải tạo mở rộng vùng trồng, nguyên liệu dừa;

- Tiểu thủ công nghiệp: tạo điều kiện về vốn, kỹ thuật, thị trường cho các làng nghề: sản xuất nước mắm An Chấn (huyện Tuy An), Gành Đỏ (thị xã Sông Cầu), Đan Bóng (Hòa Thạnh, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu), làm bánh tráng Hòa Đa, dẹt chiếu Phú Tân (huyện Tuy An), sản xuất các sản phẩm từ dừa (Xuân Bình, thị xã Sông Cầu),

làng nghề đóng mới-sửa chữa tàu thuyền (Vạn Phước, thị xã Sông Cầu), làng nghề sản xuất muối (thôn Tuyết Diêm, xã Xuân Bình, thôn Lê Uyên, xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu).

b) Tổ chức không gian phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp:

- Khu kinh tế Nam Phú Yên: phát triển trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng; xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên thành trung tâm công nghiệp-dịch vụ, mang tính đột phá phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên.

- Khu công nghiệp:

+ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu: phát huy hiệu quả hoạt động của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu I, tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu II; xúc tiến thủ tục quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu III, quy hoạch mở rộng Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu IV (địa bàn các xã: Xuân Bình, Xuân Lộc - thị xã Sông Cầu);

+ Khu công nghiệp An Phú: Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng; hạn chế phát triển chức năng hiện có, từng bước chuyển thành khu công nghệ cao;

- Các cụm điểm công nghiệp: Tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, khai thác hiệu quả điểm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Hòa Đa (xã An Mỹ, huyện Tuy An) gắn với Nhà máy sản xuất-Lắp ráp ô tô JRD và điểm công nghiệp Tam Giang (huyện Tuy An).

1.2. Các ngành thương mại-dịch vụ: Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 19 - 20%/năm.

a) Du lịch biển: phát triển trở thành ngành kinh tế chủ lực, công nghiệp “sạch” có thứ hạng cao, tương đương với các tỉnh lân cận, mỗi năm thu hút 1,5 - 2 triệu lượt khách;

- Hình thành các đô thị du lịch tại: thị xã Sông Cầu, Tuy An và thành phố Tuy Hòa; trong đó, ưu tiên nguồn lực xây dựng Sông Cầu trở thành đô thị du lịch của tỉnh;

- Thúc đẩy triển khai các dự án du lịch (đã có Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Thông báo cho phép đầu tư): núi Thơm-Bãi Xếp, khu liên hợp cao cấp Phú Yên, Bãi Tràm, Long Hải, Gành Đá Đĩa...;

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư các khu du lịch ở vị trí có nhiều tiềm năng (Rừng dương Thành Lâu (xã An Ninh Đông), đầm Ô Loan (xã An Cư, huyện Tuy An); bãi Nôm (xã Xuân Hòa), bãi Ôm (xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu), cụm sinh thái Mũi Điện-Vũng Rô-núi Đá Bia-đèo Cả-Đập Hàn (huyện Đông Hòa)...; phát huy thế mạnh vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan được UNECCO công nhận là di sản cảnh quan thế giới;

- Phát triển du lịch sinh thái sông nước khu vực đầm Cù Mông; đầu tư, quản lý khai thác bãi biển thành phố Tuy Hòa thành bãi biển du lịch hiện đại.

b) Thương mại:

- Sắp xếp lại mạng lưới thương nghiệp phù hợp kinh tế thị trường, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi chủ thể tự do kinh doanh theo cơ chế thị trường và đúng pháp luật;

- Phát huy vai trò trung tâm thương mại của thành phố Tuy Hòa, khai thác hiệu quả các chợ: Tuy Hòa, Chí Thạnh, Sông Cầu và Hòa Vinh...;

- Đầu tư, nâng cấp, mở rộng dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tại thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, các thị trấn; phát triển chợ đầu mối thủy sản tại thị xã Sông Cầu, các chợ đêm, chợ ẩm thực, chợ chuyên doanh tại thành phố Tuy Hòa; phát triển hệ thống chợ rộng khắp tại các thị trấn, thị tứ, trung tâm xã tạo thành cụm thương mại-dịch vụ gắn với công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn;

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, ổn định giá cả, chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, đầu cơ làm lũng đoạn thị trường, buôn lậu, trốn thuế.

c) Dịch vụ: Phát triển nhanh, đồng bộ các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống, trong đó tập trung vào các ngành chủ yếu:

- Dịch vụ cảng biển, vận tải biển và sân bay: khai thác tốt cảng Vũng Rô, đường bờ biển và ga hàng không Tuy Hòa để phát triển một số loại hình dịch vụ mới, đưa Nam Phú Yên trở thành trung tâm hàng hải, hàng không của vùng Nam Trung Bộ-Tây Nguyên;

- Dịch vụ tài chính-ngân hàng: xây dựng hệ thống ngân hàng hoạt động đa năng, hiệu quả, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, có năng lực cạnh tranh, hội nhập với hệ thống ngân hàng thế giới;

+ Khuyến khích phát triển các hình thức ngân hàng cổ phần, tín dụng ngoài quốc doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh để phát triển dịch vụ tiền tệ;

+ Mở rộng và đa dạng hóa các dịch vụ tiện ích ngân hàng, bảo hiểm đến cấp cơ sở, tạo điều kiện mọi thành phần vay vốn sản xuất; phát triển các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt; phát triển dịch vụ chứng khoán; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ: ngân gửi, cho vay, cho thuê tài chính, thanh toán-chuyển tiền, thế chấp-cam kết; giao dịch qua tài khoản; môi giới cho vay, quản lý tài sản...;

+ Phát triển các giao dịch thanh toán về bất động sản, đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị; dịch vụ cung cấp vốn và bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp; mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm trong lĩnh vực sản xuất và đời sống...;

- Dịch vụ bưu chính viễn thông: tiếp tục đổi mới, nâng cao trình độ thiết bị, công nghệ, quan tâm chăm sóc khách hàng, đảm bảo thông tin viễn thông liên tục, thông suốt, an toàn, văn minh, tiện lợi;

- Các dịch vụ khác: phát triển vững chắc, có chọn lọc và lành mạnh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh dịch vụ khoa học công nghệ, kinh doanh bất động sản, thông tin kinh tế, hướng nghiệp đào tạo nghề; khuyến nông, khuyến ngư; tư vấn tìm kiếm việc làm, tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường và các dịch vụ xã hội khác.

1.3. Nông, lâm, ngư nghiệp: Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân từ 4 - 4,5%/năm.

a) Thủy sản: phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn của tỉnh.

- Khai thác thủy sản:

+ Mở rộng đánh bắt xa bờ kết hợp bám biển, giữ vững chủ quyền, đảm bảo an ninh-quốc phòng trên biển; hạn chế đóng mới tàu có công suất < 45CV, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư đóng mới các đội tàu lớn, công suất trên 100CV có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại đảm bảo hoạt động khơi xa;; đến năm 2020 số lượng tàu thuyền gắn máy đạt khoảng 4.000-5.000 chiếc, trong đó tàu có công suất lớn trên 100CV chiếm trên 50%;

+ Đẩy nhanh xây dựng các khu neo đậu tránh bão, trú cho tàu thuyền tại đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, Đông Tác, Vũng Rô, An Ninh Tây, An Hải...;

+ Hình thành đồng bộ hệ thống các cảng cá, bến cá, chợ cá: bến cá Xuân Cảnh, bến cá Dân Phước (thị xã Sông Cầu), cảng cá Tiên Châu, bến cá Long Phú, bến cá Nhơn Hội, bến cá Mỹ Quang (huyện Tuy An); bến cá phường 6, trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá Đông Tác (thành phố Tuy Hòa); cảng cá Phú Lạc (huyện Đông Hòa);

+ Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc thông suốt phục vụ cứu hộ, cứu nạn cho ngư dân và tàu thuyền đánh cá; nghiêm cấm khai thác các rạn san hô, khai thác bằng thuốc nổ, xung điện, chất độc, sử dụng các công cụ đánh bắt mang tính hủy diệt.

- Nuôi trồng thủy sản: Đẩy mạnh nuôi trồng theo hướng thâm canh và bán thâm canh, nhất là các loại có giá trị kinh tế cao (như tôm sú, tôm hùm...); ổn định các vùng nuôi tôm tập trung tại các đầm, vịnh lớn, hạ lưu các sông, nhân rộng nghề nuôi thủy sản (cá mú, cá giò, cá hồng Mỹ, ốc hương, bào ngư...) tại các vùng biển, hải đảo; duy trì diện tích nuôi trồng bình quân từ 1.000 - 1.500ha/năm; *sản xuất giống*: củng cố, sắp xếp lại các trung tâm sản xuất vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động, vừa đáp ứng kịp thời nhu cầu con giống tại chỗ.

b) Nông nghiệp: Chú trọng sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch, trong đó chú trọng phát triển rau đậu, hoa cây cảnh.

- Trồng trọt:

+ Hoa và cây cảnh: là sản phẩm chủ lực của vùng; xây dựng những vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung quy mô lớn, tiến đến xây dựng các làng sinh thái phục vụ phát triển du lịch (Bình Kiến, Hòa An, Hòa Kiến, Bình Ngọc); tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho vùng sản xuất hoa xuất khẩu tại An Chấn sớm hoạt động;

+ Rau đậu: mở rộng diện tích trồng rau sạch tại vùng quanh các đô thị: Bình Ngọc, Bình Kiến, Hòa An..., phân đấu diện tích trồng bình quân từ 3.100 - 3.200 ha;

+ Cây lương thực: Chuyên một phần diện tích trồng lúa sang trồng rau sạch và hoa cảnh, ổn định diện tích trồng lúa hàng năm từ 20.000 - 21.000 ha;

+ Cây dứa: cải tạo vườn dứa cũ kém hiệu quả bằng giống mới có năng suất cao hơn, nhất là vùng dứa thị xã Sông Cầu; ổn định diện tích trồng đến năm 2020: 1.700 ha.

- Chăn nuôi: Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn gắn với các cơ sở chế biến; đến năm 2020, đàn bò đạt 123 ngàn con (phần đấu tỷ lệ bò lai đạt 80 %); đàn heo đạt 150 nghìn con và đàn gia cầm đạt 1,5 triệu con; tăng cường công tác thú y, từng bước cải tiến phương thức chăn nuôi để chống, ngăn ngừa dịch bệnh.

c) Lâm nghiệp: Tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng, đặc biệt là rừng cấm Đèo Cả, rừng phòng hộ cảnh quan ven biển; quy hoạch trồng lại rừng trên núi Chóp Chài phục vụ du lịch, cải thiện môi trường thành phố Tuy Hòa.

d) Diêm nghiệp: Củng cố, phát triển nghề sản xuất muối tại Tuyết Diêm (xã Xuân Bình) và Lệ Uyên (xã Xuân Phương); diện tích đến năm 2020: ~ 200 ha; kêu gọi đầu tư sản xuất muối theo công nghệ cao và các sản phẩm sau muối (muối iốt, muối tôm, thạch cao, magiê).

2. Phát triển các lĩnh vực xã hội:

2.1. Dân số, lao động, việc làm, giảm nghèo:

- Thực hiện pháp lệnh dân số, đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, vận động mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con; lồng ghép chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình với chương trình tín dụng nhân dân; vận động sử dụng các biện pháp tránh thai nhằm đảm bảo ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân 1,1%/năm.

- Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người dân, là nhiệm vụ xuyên suốt tất cả các chương trình phát triển kinh tế trên địa bàn; phân đấu bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 8 - 10 nghìn người; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thu hút nhiều, sử dụng hiệu quả nguồn lao động đến năm 2020, lao động nông nghiệp chỉ còn 10 - 15% tổng lao động xã hội; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70% năm 2020.

- Thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công với nước; hỗ trợ người yếu thế, nghèo khó tạo thuận lợi để họ vươn lên hòa nhập cộng đồng.

2.2. Giáo dục - Đào tạo: huy động tối đa mọi nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, hướng tới xây dựng vùng biển và ven biển trở thành một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng cao của tỉnh, khu vực duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

a) Giáo dục:

- Nâng tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt 35% năm 2015 và > 55% vào năm 2020; trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 90% vào năm 2015 và 95% năm 2020, riêng trẻ em 5 tuổi đến mẫu giáo đạt 100% năm 2015; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, THCS đúng độ tuổi, phấn đấu đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học phổ thông vào năm 2013; học sinh trong độ tuổi 11-14 đến trường THCS đạt 100% năm 2015; học sinh trong độ tuổi 15-17 đến trường THPT đạt 70% năm 2020 (> 20% trung học nghề);

- Phấn đấu giữ vững 100% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn sư phạm. Từng bước nâng tỷ lệ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn: năm 2015 mầm non: 40%, TH: 80%, THCS: 70%, THPT: 20%; năm 2020 mầm non: 50%, TH: 90%, THCS: 90%, THPT: 40%.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học các cấp; phấn đấu đến năm 2020 có 95 - 98% số trường tiểu học, THCS, THPT đạt chuẩn quốc gia;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng trường ngoài công lập nhằm không ngừng phát huy cao tính xã hội hóa giáo dục. Thực hiện chuyển đổi các trường bán công sang loại hình công lập hoặc dân lập, tư thục.

- Xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất trường Đại học Phú Yên; hỗ trợ trường các trường Cao đẳng: Xây dựng số 3, Công nghiệp Tuy Hòa đầu tư nâng cấp phát triển thành trường Đại học; đầu tư nâng cấp Trường Trung học Y tế thành trường Cao đẳng Y tế, đầu tư nâng cấp Phân viện Ngân hàng;

- Tiếp tục liên kết chặt chẽ với các trường đại học trong cả nước, các trường quốc tế trong khu vực để đa dạng hóa ngành nghề đào tạo.

b) Đào tạo:

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên; xây dựng, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề thị xã Sông Cầu thành Trường Trung cấp Nghề đạt chuẩn quốc gia; đẩy nhanh việc thành lập, xây dựng mới Trung tâm Dạy nghề huyện Đông Hòa; đến năm 2015: 100% huyện, thị xã, thành phố có trung tâm dạy nghề hoàn chỉnh, tiếp tục phát triển thành trường dạy nghề khi có đủ điều kiện;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng, phát triển cơ sở dạy nghề trong các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các chương trình dạy nghề trong các trung tâm giáo dục cộng đồng.

2.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Nhanh chóng đầu tư hiện đại hóa mạng lưới y tế; nâng cao chất lượng đội ngũ y bác sỹ; phát triển y tế tư nhân, y tế của các xí nghiệp, nhà máy, khu công nghiệp; mở rộng dịch vụ bảo hiểm y tế đến mọi đối tượng dân cư; thanh toán một số bệnh xã hội và một số bệnh dịch nguy hiểm, ngăn chặn tình hình lây nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng, một số bệnh truyền nhiễm.

- Xây dựng: các Chi cục: Dân số-Kế hoạch hóa gia đình, Vệ sinh-An toàn thực phẩm, các bệnh viện: Đa khoa khu vực liên huyện Tuy An, Đa khoa huyện Đông Hòa, chuyên khoa Lao-bệnh phổi, chuyên khoa Tâm thần (quy mô 150 giường), chuyên khoa Sản-Nhi và các trung tâm chức năng tuyến tỉnh, tuyến huyện, các trạm y tế tại các phường mới thành lập; tạo điều kiện mọi thành phần kinh tế đầu tư bệnh viện: Đa khoa quốc tế Phú Yên; chuyên khoa Sản-Nhi miền Trung...;

- Nâng cấp, mở rộng các bệnh viện: Y học cổ truyền; Điều dưỡng-Phục hồi chức năng (lên quy mô 150 giường); đầu tư phát triển trung tâm Da liễu thành bệnh viện Phong-Da liễu (quy mô 100 giường); cải tạo, sửa chữa, đầu tư chiều sâu Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm-Mỹ phẩm-Thực phẩm; nâng cấp, mở rộng diện tích Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Lâm (quy mô 100 giường); Bệnh viện Sông Cầu (lên quy mô 100 giường), tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường theo hướng đạt chuẩn quốc gia;

- Bố trí sử dụng lại: nghiên cứu bố trí sử dụng vị trí (cũ) Bệnh viện Đa khoa tỉnh: Bệnh viện Sản-Nhi; các trung tâm: Răng-Hàm-Mặt, Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Phòng chống HIV/AIDS, Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thành phố Tuy Hòa...

2.4. Văn hoá thông tin: Tiếp tục đầu tư chiều sâu hệ thống phát thanh, truyền hình; phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa; bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa thông tin; xây dựng đời sống văn hoá, nếp sống văn minh; đến năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình văn hoá đạt từ 95 - 98%;

- Hoàn thành, đưa vào hoạt động trung tâm sản xuất chương trình (Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Phú Yên); đầu tư xây mới đài Phát thanh huyện Đông Hòa;

- Đầu tư chiều sâu Thư viện Hải Phú; nâng cấp mở rộng Trung tâm Văn hóa-Thông tin-Triển lãm tỉnh, rạp chiếu phim hiện đại, nhà Bảo tàng tỉnh, các nơi lưu niệm: Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, đồng chí Nguyễn Thị Định, cụm tượng đài danh nhân ở thành phố Tuy Hòa; cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thị xã Sông Cầu thành trung tâm Văn hóa-Thông tin; xây dựng trung tâm Văn hóa-Thông tin Chí Thạnh, cụm tượng đài vụ thảm sát Ngân Sơn-Chí Thạnh (huyện Tuy An); xây dựng quảng trường trung tâm, công viên

cây xanh vui chơi giải trí, các thiết chế văn hóa tại thị trấn Hòa Vinh, khu di tích bến Vũng Rô-Tàu không số-đường Hồ Chí Minh trên biển (huyện Đông Hòa);

- Đầu tư, xây dựng các công viên: Văn hóa trung tâm thành phố Tuy Hòa, Hồ Sơn, Vạn Kiếp,...; đầu tư hoàn thiện công viên Núi Nhạn thành điểm tham quan du lịch sinh vật cảnh, đầu tư, tôn tạo khu sinh thái núi Chóp Chài.

2.5. Thể dục thể thao: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất ngành Thể dục thể thao đảm bảo đủ điều kiện để phát triển thể thao thành tích cao, đăng cai tổ chức giải thi đấu lớn liên vùng liên tỉnh; trong đó, tập trung ưu tiên: nâng cấp nhà thi đấu Lê Trung Kiên; triển khai xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh, thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An và huyện Đông Hòa; đến năm 2020, 100% thành phố, thị trấn, thị xã có trung tâm Thể dục thể thao, 100% xã, thôn có cơ sở tập luyện thể dục thể thao phù hợp.

2.6. Phát triển khoa học công nghệ: Đầu tư công nghệ phục vụ công tác điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên vùng biển và ven biển Phú Yên tạo cơ sở tin cậy phục vụ việc định hướng phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển chính xác và thiết thực nhất; tăng cường quan hệ quốc tế tìm kiếm công nghệ mới, đối tượng mới ở các nước trong khu vực và trên thế giới để vận dụng vào địa phương.

3. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

3.1. Hệ thống giao thông - vận tải:

a) Hệ thống cảng biển: xây dựng cảng chuyên dụng Bãi Góc, phục vụ Khu công nghiệp Hòa Tâm; nâng cấp, mở rộng cảng Bãi Lách (khu vực Vũng Rô); nghiên cứu đầu tư cảng Xuân Phương và các cảng phục vụ du lịch khi có điều kiện...

b) Cảng hàng không: nâng cấp sân bay Tuy Hòa thành sân bay quốc tế, mở rộng đường bay đến các thành phố lớn trong nước (Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh Tây Nguyên).

c) Hệ thống giao thông đường bộ: hình thành các trục chính giao thông đối ngoại: hướng Bắc - Nam trên cơ sở quốc lộ 1A, quốc lộ 1D, trục giao thông ven biển (phía Đông tỉnh); hướng Đông - Tây: trên cơ sở quốc lộ 25, quốc lộ 29 (ĐT645 cũ);

- Với các tuyến giao thông quy mô lớn: kiến nghị, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đầu tư xây dựng: tuyến cao tốc Bắc Nam; quốc lộ 1A đoạn qua Phú Yên; các hầm đường bộ (ở đèo Cả, đèo Cù Mông); nâng cấp quốc lộ 25; tỉnh lộ ĐT645 (đầu tư nâng cấp thành quốc lộ 29); tuyến đường bộ ven biển tỉnh;

- Với các tuyến do tỉnh quản lý: huy động tối đa nguồn vốn để đầu tư xây dựng, ưu tiên đầu tư các tuyến: Hòa Xuân - Sơn Thành; Gò Mằm - Đông Mỹ - Khu công nghiệp Hòa Hiệp I; Phú Khê - KCN Hòa Tâm - Phước Tân; Phú Khê - trung tâm xã Hòa Tâm mới - Đa Nư; Phú Hiệp - Ba Bản; quốc lộ 1A - bãi Xếp (An Chấn, huyện Tuy An)....;

- Với các tuyến huyện, thị xã, thành phố và giao thông nông thôn:

+ Đường huyện, đường đô thị: đến năm 2020, nhựa hóa 100% mặt đường, vĩnh cửu hóa toàn bộ hạng thoát nước trên đường;

+ Đường giao thông nông thôn: mỗi năm 01 xã thi công ít nhất 1km đường với kết cấu láng nhựa, BTN, hoặc bê tông xi măng.

d) Hệ thống đường sắt: xây mới tuyến đường sắt từ Phú Yên - Tây Nguyên; nâng cấp ga Tuy Hòa thành ga cấp II; xây dựng các tuyến nối từ đường sắt quốc gia vào hệ thống cảng và các khu công nghiệp trong vùng.

e) Hệ thống bến, bãi đỗ xe: đầu tư, nâng cấp các bãi đỗ xe (quy mô 4 - 5 ha/bãi) tại: nội thị thành phố Tuy Hòa, phường Phú Lâm, xã Bình Kiến, bến xe huyện Đông Hòa; bến xe cấp xã (An Chấn, Xuân Lộc, An Hòa);

3.2. Hệ thống bưu chính, viễn thông: Phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông có công nghệ hiện đại, ngang tầm với các nước trong khu vực, bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt, có hiệu quả cho phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng; năm 2020, tỷ lệ sử dụng điện thoại: nâng lên 80 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet: đạt 45 - 50 người/100 dân.

3.3. Hệ thống cấp điện: Tiếp tục duy tu, cải tạo các nguồn cung cấp điện, đầu tư các trạm biến áp nguồn mới, đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất, đời sống.

- Nâng cấp các trạm biến áp 110KV (Tuy Hòa 1, Tuy An, Hòa Hiệp, Sông Cầu); xây mới trạm biến áp 110KV cung cấp điện cho Khu công nghiệp Hòa Tâm, hầm đường bộ Đèo Cả; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trạm biến áp phân phối, lưới điện trung hạ áp nông thôn đảm bảo đúng kỹ thuật, giảm tổn thất điện năng.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các dự án sử dụng năng lượng sạch, tái tạo (gió, mặt trời, sóng biển, địa nhiệt...) với quy mô thích hợp.

3.4. Hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải.

3.4.1. Hệ thống cấp nước sạch và hợp vệ sinh: đảm bảo đến năm 2020 dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt xấp xỉ 100%.

- Hiện đại hóa, đầu tư chiều sâu nâng công suất Nhà máy nước thành phố Tuy Hòa lên 28.000 m³/ngày đêm; nâng công suất các Nhà máy nước thị trấn Chí Thạnh, Sông Cầu lên 8.000 - 10.000 m³/ngày đêm, hệ thống cấp nước tập trung Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu lên 16.000 - 20.000 m³/ngày đêm, tiếp tục phát triển hệ thống đường ống dẫn nước đến các khu dân cư.

- Xây dựng công trình cung cấp nước phục vụ Khu kinh tế Nam Phú Yên (công suất > 50.000 m³/ngày đêm, năm 2020: nâng lên 100.000 m³/ngày đêm); nâng cấp mở rộng công suất Nhà máy nước thị trấn Hòa Vinh (huyện Đông Hòa) lên 8.000 - 10.000 m³/ngày đêm, Nhà máy nước Xuân Lộc (thị xã Sông Cầu) công suất 3.000 - 5.000 m³/ngày đêm.

- Xây dựng hệ thống cung cấp nước cho các khu vực khó khăn về nguồn nước: Phú Thường (xã An Hòa), xã An Ninh Tây (huyện Tuy An); xã Xuân Phương (thị xã Sông Cầu), các xã Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam (huyện Đông Hòa)...

3.4.2. Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải: Phần đầu trước năm 2015: 100% đô thị có hệ thống thoát nước, xử lý chất thải hoàn chỉnh; cải tạo hệ thống các đường cống, rãnh thoát nước tại thành phố Tuy Hòa, thị trấn Chí Thạnh, thị xã Sông Cầu, từng bước tách thoát nước mưa, thoát nước sinh hoạt riêng; phát triển hệ thống thoát nước tại đô thị Nam Tuy Hòa, Hòa Vinh...; đầu tư cơ sở hạ tầng bãi rác mới của thành phố Tuy Hòa (tại xã Hòa Kiến), hình thành, thay đổi địa điểm, đầu tư nâng cấp bãi rác ở các huyện; tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, nước thải.

3.5. Hệ thống thủy lợi: Đầu tư hệ thống kênh chuyên nước từ Nhà máy thủy điện Sông Hinh về bổ sung nước cho sông Bàn Thạch, kênh chuyên nước từ sông Mới bổ sung cho hồ Biển Hồ, hồ Đồng Bé (huyện Đông Hòa); hệ thống kênh mương hồ chứa nước Đồng Tròn, Lỗ Ân (huyện Tuy An), hồ chứa nước Nhiêu Hậu (thị xã Sông Cầu); đầu tư kết cấu hạ tầng hạ tầng thủy lợi các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, hệ thống kè bảo vệ bờ sông, bờ biển, các công trình ngăn mặn.

4. Đảm bảo quốc phòng - an ninh

Tăng cường tuần tra, kiểm soát, phòng, ngăn ngừa hiệu quả các hoạt động xâm phạm chủ quyền biển, khai thác thủy sản trái phép; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quốc phòng, nắm chắc luật pháp, tập quán quốc tế để giải quyết các tranh chấp biển kịp thời và có hiệu quả, không để xảy ra các điểm nóng; tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa thanh thiếu niên có hành vi vi phạm pháp luật, kiểm chế sự gia tăng các loại tội phạm nghiêm trọng; triển khai đồng bộ các biện pháp giảm thiểu tại nạn giao thông.

5. Quy hoạch phát triển theo không gian, lãnh thổ

5.1.1. Định hướng sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp: ổn định diện tích đến năm 2020 khoảng 83,2 nghìn ha.
- Đất phi nông nghiệp: đến năm 2020 khoảng 28 nghìn ha.

- Đất chưa sử dụng: khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng, đến năm 2020 còn khoảng 2.548,5 ha.

5.1.2. Phát triển kinh tế xã hội theo vùng, lãnh thổ:

- Khu vực ven biển phía bắc tỉnh (gồm huyện Tuy An và thị xã Sông Cầu): diện tích 90.285ha, có nhiều đầm, vịnh kín gió, bãi biển đẹp, nhiều bãi tắm biển rất tốt; *hướng phát triển chủ yếu*: phát triển du lịch biển, sinh thái biển, hình thành các khu du lịch và các đô thị du lịch ven biển; xây dựng các cảng biển chuyên dụng, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tập trung Đông Bắc Sông Cầu theo hướng kêu gọi nhà đầu tư tham gia; đẩy mạnh đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; phát triển ngành công nghiệp sản xuất muối, chế biến muối chất lượng cao; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch thị xã Sông Cầu; tăng cường đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biển-ven biển.

- Khu vực vùng biển và ven biển phía Nam tỉnh (gồm thành phố Tuy Hòa, huyện Đông Hòa): diện tích 37.463ha; *hướng phát triển chủ yếu*: phát huy tối đa mọi nguồn lực xây dựng thành phố Tuy Hòa đạt đô thị loại II, với vai trò chức năng là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh Phú Yên; là trung tâm đào tạo, du lịch, nghỉ dưỡng, văn hoá, hội thảo, hội nghị của các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ-Tây Nguyên; gắn kết việc phát triển, khai thác có hiệu quả cảng Vũng Rô, bãi Góc và sân bay Tuy Hòa; xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên thành một trung tâm công nghiệp-dịch vụ;

5.1.3. Phát triển đơn vị hành chính:

a) Cấp huyện, thị xã, thành phố:

- Đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế để thành phố Tuy Hòa đạt tiêu chí đô thị loại II trước năm 2015;

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thị xã Sông Cầu;

- Đầu tư phát triển huyện Đông Hòa đạt cấp thị xã vào năm 2020, phấn đấu trước năm 2020.

b) Cấp xã, phường, thị trấn:

- Ở thành phố Tuy Hòa: mở rộng diện tích về phía Tây đến quốc lộ 1A, hướng phát triển: đầu tư, nâng cấp hạ tầng xã Bình Ngọc thành phường Bình Ngọc; tách phường 9 thành hai phường mới (Phước Hậu và Ninh Tịnh); tách xã An Phú, thành phường An Phú và xã mới; tách xã Bình Kiến, thành 1 phường và 1 xã mới; sáp nhập một phần diện tích xã Hòa An, Hòa Trị, Hòa Thành vào các xã, phường lân cận của thành phố Tuy Hòa;

- Ở thị xã Sông Cầu: tách xã Xuân Thịnh thành một phường và một xã mới; tách xã Xuân Lộc thành 1 phường và 1 xã mới; tách xã Xuân Hải thành 2 phường mới;

- Ở huyện Đông Hòa: phát triển thành thị xã công nghiệp vào năm 2020; hướng phát triển: thành lập thị trấn Hòa Vinh, đô thị loại V, trên cơ sở diện tích và dân số của xã Hòa Vinh; sau năm 2015, nâng cấp thị trấn Hòa Vinh lên đô thị loại IV, là trung tâm thị xã Đông Hòa tương lai;

- Ở huyện Tuy An: thành lập thị trấn An Mỹ trên cơ sở xã An Mỹ; chuyển 3 xã (An Xuân, An Lĩnh, An Thọ) về huyện mới Vân Hòa.

5.1.4. Phát triển hệ thống đô thị:

Đến năm 2020, mạng lưới đô thị gồm 1 thành phố, 2 thị xã, 2 thị trấn; thành phố Tuy Hòa đạt đô thị loại II; thị xã Sông Cầu đạt 100% tiêu chí đô thị loại IV, huyện Đông Hòa phát triển thành cấp thị xã công nghiệp, đạt đô thị loại IV; thị trấn Chí Thạnh, An Mỹ: đạt đô thị loại V.

6. Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai vùng biển-ven biển

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ và tái tạo tài nguyên, bảo vệ bền vững môi trường, các hệ sinh thái biển-ven biển, đảm bảo phát triển bền vững khi đầu tư, khai thác.

- Có giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ bản ngăn chặn được mức độ gia tăng ô nhiễm, hạn chế tác động xấu của sự biến đổi khí hậu bất lợi và suy thoái môi trường biển-ven biển và vùng phụ cận; hạn chế các nguồn chất thải từ đất liền ra biển.

- Bố trí các khu kinh tế, khu công nghiệp, các điểm dịch vụ du lịch, các cơ sở sản xuất có tính độc hại ở khu vực xa dân cư, cách xa nguồn nước sinh hoạt.

- Xác định vị trí các khu dân cư mới ổn định cuộc sống an toàn, có kế hoạch di dời tái định cư cũ có nguy cơ an toàn, đảm bảo phòng tránh có hiệu quả tác động xâm hại của biển (lũ lụt, triều cường, sạt lở đất...); bố trí các điểm thu gom rác thải tại những nơi đông dân cư (nhất là nơi ngư dân sinh sống), chợ, trường học, trung tâm y tế..., đưa về nơi xử lý rác thải tập trung; vận động làm nhà vệ sinh, chăn nuôi có chuồng trại, thực hiện ăn chín, uống sôi.

- Hình thành hệ thống trạm Quan trắc môi trường-Cảnh báo thiên tai dọc bờ biển.

- Phát triển, phục hồi, trồng mới rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi bãi trọc ven biển; ngăn chặn tình trạng phá rừng; tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, ngăn chặn sử dụng các công cụ, phương tiện huỷ diệt (dùng thuốc nổ, xung điện, lưới mắt

nhỏ...) trong khai thác thủy hải sản, tăng tính bền vững trong nuôi trồng thủy sản, canh tác nông nghiệp ven biển; không dùng hóa chất ướp hải sản; ứng dụng khoa học-công nghệ cao vào kỹ thuật đánh bắt và bảo quản hải sản.

7. Các chương trình phát triển và dự án ưu tiên đầu tư

Xem Biểu - **Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**, tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

8. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện Quy hoạch

8.1. Về quy hoạch, chính sách:

- Đẩy nhanh triển khai lập, tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Tuy Hòa, huyện Đông Hòa; rà soát, hiệu chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu; thực hiện quản lý theo quy hoạch chung xây dựng thị xã Sông Cầu; tổ chức quy hoạch xây dựng các đô thị, các cụm điểm công nghiệp, các vùng khai thác thủy sản, các khu vực có thể lấn biển... triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa; kiến nghị Trung ương tiếp tục nghiên cứu lập Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế Bắc Phú Yên - Nam Bình Định.

- Tiếp tục thực hiện một số cơ chế chính sách đã ban hành, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương nghiên cứu xây dựng một số cơ chế chính sách mới xin phép Chính phủ cho phép áp dụng, nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội Phú Yên phát triển:

+ Cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Khu kinh tế Nam Phú Yên; chính sách ưu đãi đối với lao động có trình độ chuyên môn cao làm việc tại vùng.

+ Đơn giản các thủ tục có liên quan đến thuê đất, cấp phép xây dựng, vay vốn, thế chấp tài sản... để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

+ Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, xây dựng chiến lược đầu tư theo định hướng xuất khẩu vào chương trình xúc tiến thị trường xuất khẩu; tạo thuận lợi cho các hoạt động xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hóa.

8.2. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực:

- Huy động và sử dụng vốn đầu tư:

+ Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư: giai đoạn 2011-2015 khoảng 38.917 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 95.382 tỷ đồng.

+ Ngân sách nhà nước và ODA chiếm 50 - 55%; đầu tư nước ngoài chiếm từ 20 - 25%; trong dân, doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng: chiếm khoảng 25 - 30% tổng vốn đầu tư...

- Đào tạo, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực: phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở y tế, tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục-đào tạo; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách ưu đãi thu hút nhân tài, đào tạo sử dụng nguồn nhân lực...

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản, phát triển khoa học công nghệ, nhất là khoa học công nghệ biển.

8.3. Nâng cao năng lực quản lý hành chính: đẩy mạnh cải cách hành chính; đổi mới tư duy quản lý hành chính; làm tốt công tác quản lý dự án sau khi đã cấp giấy phép đầu tư.

8.4. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần: tạo hành lang thích hợp và cơ chế thuận lợi cho Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã... đi vào đời sống một cách sống động mở đường phát triển các loại hình kinh tế.

8.5. Phát triển, mở rộng thị trường, hình thành đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường: thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường xuất khẩu lao động, thị trường khoa học và công nghệ...

8.6. Hợp tác liên tỉnh, liên vùng và hội nhập quốc tế: liên kết thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội... trong đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực; phối hợp với Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Định và các tỉnh Tây Nguyên trong phát triển du lịch; phối hợp với các tỉnh trong tiểu vùng kinh tế Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Khánh Hòa) trong điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, các dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển; tăng cường liên kết giữa các tổ chức, cá nhân trong hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút vốn đầu tư phát triển...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch sau khi phê duyệt; hướng dẫn các ngành, địa phương cụ thể hóa quy hoạch đưa vào kế hoạch 5 năm, hàng năm; đề xuất các phương án tổ chức chỉ đạo xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển.

- Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố ven biển: phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở cụ thể hóa Quy hoạch vùng biển và ven biển ở địa bàn.

- Các sở ban, ngành liên quan khác: theo chức năng phối hợp thực hiện.

Điều 2. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; chủ quy hoạch; UBND các huyện: Đông Hòa, Tuy An, thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Biểu - DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020 VÙNG BIỂN VÀ VEN BIỂN TỈNH PHÚ YÊN

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP				
1	Kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên	H. Đông Hòa, TP. Tuy Hòa	20,7 nghìn ha	10.000	
2	Kết cấu hạ tầng các KCN, điểm công nghiệp, làng nghề	toàn vùng		200	
3	Nhà máy nước Nam Tuy Hòa	TP. Tuy Hòa	100 - 150 nghìn m ³ /ngày đêm	300	
4	Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	các khu công nghiệp		100	
5	Nhà máy sản xuất khung tiền chế			100	
6	Nhà máy chế biến song mây xuất khẩu			100	
7	Tổng kho xăng dầu - đường ống dẫn đi Tây Nguyên	Huyện Đông Hòa		2.000	
8	Nhà máy sản xuất điện tử, điện máy	KCN Hòa Hiệp-Đông Hòa		100	
9	Nâng cấp mở rộng các Nhà máy Bia-Nước giải khát			100	
10	Nhà máy thuốc tiêm GMP	Thành phố Tuy Hòa	- Thuốc tiêm bột: 13,8 triệu lọ/năm. - Thuốc tiêm Ampoule: 8 triệu lọ/năm. - Thuốc tiêm đông khô: 3,6 triệu lọ/năm.	500	
11	Nhà máy chế biến bột trợ lọc, các sản phẩm từ diatomit	Huyện Tuy An	5.000 tấn/năm	45	
12	Nhà máy chế biến thức ăn tôm, gia súc	H. Tuy An, TX. Sông Cầu		30	
13	Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh	Huyện Tuy An	5.000-10.000 tấn/năm	160	

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
14	Dự án khai thác chế biến imenite và silicat			20	
15	Nhà máy sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện, phụ tùng	Huyện Tuy An			Đầu tư hoàn chỉnh NM JRD-VN
16	Nhà máy đóng mới-sửa chữa tàu thuyền	Thị xã Sông Cầu			
17	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ dừa		10 triệu quả/năm	55	
18	Nhà máy chế biến phân bón NPK		15.000 tấn/năm	125	
19	Nhà máy chế biến muối tinh xuất khẩu	Thành phố Tuy Hòa	15.000 tấn/năm	11	
20	Nhà máy chế biến thực phẩm		10.000 tấn/năm	150	
21	Đầu tư mở rộng xí nghiệp may xuất khẩu				
22	Nhà máy Gạch tuy-nen, gạch không nung, cầu kiện bê-tông đúc sẵn	H. Tuy An, H. Đông Hòa			
II	NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP, THỦY LỢI				
1	Hạ tầng chợ đầu mối thủy sản	Thị xã Sông Cầu	2- 3 ha	40	
2	Cơ sở hạ tầng vùng muối và chế biến muối		200 ha	55	
3	Kè hạ lưu đập Đá vôi			20	
4	Hồ chứa nước Đồng Bé	Xã Hòa Tâm, H. Đông Hòa	8 triệu m ³ nước	70	
5	Đầu tư các trạm bơm điện, hệ thống kê mương	toàn vùng	tưới 200 ha	10	
6	Kè biển Đông Hòa, Tuy An, TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu	các xã ven biển toàn vùng		900	
7	Kè bờ Nam sông Đà Rằng, kè làng hoa Bình Ngọc	Thành phố Tuy Hòa		188	
8	Cảng cá Xuân Cảnh	Thị xã Sông Cầu	30 lượt/150CV	10	nâng cấp
9	Cảng cá Dân Phước		60 lượt/200CV	15	nâng cấp; mở rộng
10	Bến cá Long Phú	Huyện Tuy An	20 lượt/20CV	5	xây mới
11	Bến cá Nhơn Hội		30 lượt/150CV	5	xây mới
12	Bến cá Mỹ Quang		30 lượt/150CV	7	xây mới; kết

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
					hợp trú bão
13	Bến cá phường 6	Thành phố Tuy Hòa	50 lượt/200CV	20	nâng cấp; gắn chợ đầu mối cá ngư đại đương
14	Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Đông Tác		60 lượt/200CV	30	xây mới; kết hợp trú bão
15	Cảng cá Phú Lạc	Huyện Đông Hòa	80 lượt/200CV	30	
16	Các khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền	- Vịnh Xuân Đài, Cù Mông - TX. Sông Cầu - An Hải, An Ninh Đông - H. Tuy An - Đông Tác - TP. Tuy Hòa - Vũng Rô, Hòa Hiệp Nam; Hòa Hiệp Trung - H. Đông Hòa		100	
17	Kết cấu hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản	H. Tuy An, TX. Sông Cầu		100	
18	Dự án khu nuôi trồng thủy sản kết hợp phát triển du lịch vùng hạ lưu sông Bàn Thạch	xã Hòa Tâm, H. Đông Hòa	500-600 ha	100	
19	Dự án sản xuất giống thủy sản	Thị xã Sông Cầu	30 ha	40	
20	Dự án trồng cây cảnh xuất khẩu	Huyện Tuy An		55	
21	Dự án trồng rừng chắn gió, cát; rừng trên các đồi núi	toàn vùng	200 ha	30	
22	Dự án trồng, chăm sóc rừng Đèo Cả	Huyện Đông Hòa	2.000 ha	20	
III	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH				
1	Hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại	TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu, trung tâm các huyện		500	
2	Hệ thống khách sạn, nhà hàng	toàn vùng		700	
3	Khu du lịch bãi biển Tuy Hòa	Thành phố Tuy Hòa		500	

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
4	Khu du lịch liên hợp cao cấp Phú Yên		565 ha	1.000	
5	Liên kết du lịch Ô Loan - Xuân Đài	toàn vùng			
6	Khu du lịch sinh thái Đá Bàn	Thành phố Tuy Hòa		50	
7	Làng du lịch quốc tế ven biển			500	
8	Các dự án du lịch đã có Giấy chứng nhận hoặc Thông báo cho phép đầu tư (khu du lịch núi Thơm - bãi Xếp; khu du lịch Long Hải; khu du lịch Gành Đá Đĩa...)	toàn vùng		10.000	
9	Cải tạo nâng cấp hệ thống các chợ	toàn vùng		100	
IV	GIAO THÔNG, VẬN TẢI				
1	Hầm đường bộ Đèo Cả	Huyện Đông Hòa		9.600	
2	Hầm đường bộ Đèo Cù Mông	Thị xã Sông Cầu		9.000	
3	Đường cao tốc Bắc - Nam	toàn vùng			
4	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 1A				
5	Nâng cấp quốc lộ 29 (cảng Vũng Rô - cửa khẩu Đak Ruê)	Đông Hòa,...			
6	Nâng cấp quốc lộ 25	Thành phố Tuy Hòa			
7	Nâng cấp sân bay Tuy Hòa			300	
8	Tuyến đường ven biển tỉnh	toàn vùng			
9	Tuyến Hòa Xuân - Sơn Thành	Huyện Đông Hòa	37 km	250	
10	Tuyến Gò Mâm - Đông Mỹ - KCN Hòa Hiệp I (cả cầu vượt đường sắt)	Đông Hòa	15 - 20 km	300	
11	Tuyến từ quốc lộ 1A - bãi Xếp	Huyện Tuy An			
12	Tuyến ĐT644 - Gia Lai	Thị xã Sông Cầu			
13	Tuyến đường Phú Khê - Phước Tân	Huyện Đông Hòa			
14	Tuyến Ba Bản - Phú Hiệp				
15	Tuyến Bình Thạnh - Đá Giăng	Thị xã Sông Cầu			
16	Tuyến Hòa Kiến - Kênh N ₁ - Phú Hòa	Thành phố Tuy Hòa			

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
17	Tuyến đường Cây Keo - An Ninh	Huyện Tuy An			
18	Tuyến đường sắt Tuy Hòa - Tây Nguyên	Huyện Đông Hòa			
19	Nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam	toàn vùng			
20	Cảng bãi Gốc	Huyện Đông Hòa	tàu \geq 250.000 tấn	2.400	
21	Cảng bãi Lách				
22	Một số cảng chuyên dụng	H. Tuy An, TX. Sông Cầu			
23	Tổng kho xăng dầu và đường ống dẫn dầu đi Tây nguyên	Huyện Đông Hòa		2.000	
24	Hệ thống các bến, bãi đỗ xe	toàn vùng			
V	Y TẾ, GIÁO DỤC				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc tỉnh	Huyện Tuy An		50	
2	Các bệnh viện chuyên khoa (sản, nhi, mắt, da liễu, tâm thần, lao và bệnh phổi...)	Thành phố Tuy Hòa		200	
3	Các bệnh viện đa khoa khu vực huyện, thị xã	Đông Hòa, Tuy An, Sông Cầu			
4	Trung tâm Y tế dự phòng các huyện, thị xã, thành phố	toàn vùng			
5	Hệ thống các trạm y tế xã				
6	Trường Đại học Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa	5.000 sinh viên	350	
7	Trường Cao đẳng Dạy nghề tỉnh				
8	Trường Đại học Xây dựng (nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng số 3)				
9	Trường đại học Công nghiệp (nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa)				
10	Trường, trung tâm dạy nghề các huyện	toàn vùng			
11	Kiên cố hoá hệ thống các trường				
VI	VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO				
1	Sân vận động tỉnh (khu mới)	Thành phố Tuy Hòa	40.000 chỗ ngồi	100	

TT	Chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư (dự kiến; tỷ đồng)	Ghi chú
2	Nhà bảo tàng tỉnh			15	
3	Công viên Vạn Kiếp				
4	Tôn tạo di sản, mở rộng công viên sinh thái cảnh quan núi Nhạn Tháp				
5	Công viên Hồ Sơn				
6	Dự án tổ hợp TĐTT phục vụ Khu kinh tế Nam Phú Yên	Huyện Đông Hòa	40 ha	200	
7	Dự án tượng đài Tàu không số - bến Vũng Rô	Huyện Đông Hòa		5	
8	Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử	toàn vùng			
VII	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				
1	Đầu tư KCHT TP. Tuy Hòa đạt tiêu chuẩn đô thị loại II	Thành phố Tuy Hòa		150	
2	Đầu tư KCHT thị xã Sông Cầu	Thị xã Sông Cầu		200	
3	Đầu tư KCHT thị trấn Hoà Vinh	Huyện Đông Hòa			
4	Đầu tư KCHT thị trấn Hòa Hiệp Trung				
5	Đầu tư KCHT thị trấn An Mỹ	Huyện Tuy An			
6	Đầu tư KCHT thị trấn Chí Thạnh				
VIII	MÔI TRƯỜNG				
1	Nhà máy xử lý nước thải, rác thải	toàn vùng			
2	Khu Bảo tồn biển Hòn Chùa	Huyện Tuy An			
IX	CÁC DỰ ÁN KHÁC...				